

Số: **611** /VHTC-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý I/2019

Hạ Long, ngày 19 tháng 4 năm 2019


Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2019 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/4/2019 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
 - + Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý I/2019 và BCTC quý I/2018. Lợi nhuận quý I/2019 sau thuế đạt hơn 4,11 tỷ đồng, giảm 13,35% so với quý I/2018.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý I/2019 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (*Mục quan hệ cổ đông\ báo cáo tài chính*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Thư ký Công ty



Phùng Văn Tuyên

Số : 612/VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý I năm 2019 và báo cáo tài
chính quý I năm 2018

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp
tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Trong quý I/2019 Công ty đã đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý I/2018	Quý I/2019	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	706.032.909	541.637.367	76,72
Lợi nhuận trước thuế	5.940.082	5.141.638	86,56
Lợi nhuận sau thuế	4.752.066	4.113.311	86,56

So với quý I/2018 lợi nhuận trước thuế giảm 13,35%, công ty xin giải trình
nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý I/2019 Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ
đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng
quản trị và ban Giám đốc Công ty. Tuy nhiên do điều kiện khai thác và theo kế
hoạch SXKD năm 2019 của Công ty trong quý I năm 2019 thấp, dẫn đến sản lượng
than tiêu thụ quý I năm 2019 giảm 24,49% so với cùng kỳ, giá bán bình quân
quý I/2019 so với giá bán bình quân quý I/2018 giảm 74.895 đồng/tấn (giá bán bình
quân quý I/2019: 1.402.015 đồng/tấn, quý I/2018: 1.476.910 đồng/tấn) dẫn đến lợi
nhuận quý I năm 2019 giảm so với quý I năm 2018.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa
quý I năm 2019 so với quý I năm 2018. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty.
- Lưu: VT, KT.



Vũ Hồng Cẩm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438.739.099.750	444.235.818.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.842.559.801	3.002.330.066
1. Tiền	111		4.842.559.801	3.002.330.066
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		144.080.715.559	215.073.641.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	146.112.861.897	194.039.941.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.896.681	23.308.048.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.267.696.431	2.231.390.392
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-4.505.739.450	-4.505.739.450
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		266.995.727.245	190.953.413.631
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	268.187.968.783	192.145.655.169
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-1.192.241.538	-1.192.241.538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.820.097.145	35.206.433.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	13.519.527.329	35.206.433.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.300.569.816	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		719.273.623.510	418.126.476.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118.204.484.637	126.882.519.625
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
- Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	118.204.484.637	126.882.519.625
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		295.518.804.603	93.119.184.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		295.328.343.812	92.879.887.505
- Nguyên giá	222	VI.9	1.363.967.124.883	1.149.878.541.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.068.638.781.071	-1.056.998.654.213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		190.460.791	239.297.476
- Nguyên giá	228	VI.10	1.368.641.876	1.368.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.178.181.085	-1.129.344.400
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.837.380.608	164.265.487.303
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	156.837.380.608	164.265.487.303
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.712.953.662	33.859.284.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	148.581.867.115	33.728.197.848
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	131.086.547	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.158.012.723.260	862.362.295.150
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		862.105.095.394	532.723.620.237
I. Nợ ngắn hạn	310		747.642.568.233	420.261.093.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	400.165.953.158	267.247.496.644
2. Người mua trả tiền trước	312		8.377.687.903	6.377.687.903
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19a	24.845.300.965	40.637.728.016
4. Phải trả người lao động	314		37.441.369.690	49.618.804.682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.115.312.666	191.154.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13.685.858.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	22.624.965.352	3.199.148.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	70.897.400.000	46.656.250.245
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	148.673.956.921	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.814.763.578	6.332.822.458
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		114.462.527.161	112.462.527.161
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	106.677.200.000	104.677.200.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Cổ phiếu ưu đãi	340			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24a		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	7.785.327.161	7.785.327.161
11. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		295.907.627.866	329.638.674.913
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	295.907.627.866	329.638.674.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10.581.477.918	2.786.142.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	39.113.311.054	80.639.693.744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		35.000.000.000	80.639.693.744
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.113.311.054	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	434		1.158.012.723.260	862.362.295.150

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Chi

Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	541.637.367.271	706.032.909.553	541.637.367.271	706.032.909.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		541.637.367.271	706.032.909.553	541.637.367.271	706.032.909.553
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	505.637.950.890	664.855.153.727	505.637.950.890	664.855.153.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35.999.416.381	41.177.755.826	35.999.416.381	41.177.755.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	864.984.490	960.207.580	864.984.490	960.207.580
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	983.503.355	2.984.550.387	983.503.355	2.984.550.387
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		983.503.355	2.984.550.387	983.503.355	2.984.550.387
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.284.515.381	1.542.762.560	1.284.515.381	1.542.762.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	30.113.924.060	31.961.601.595	30.113.924.060	31.961.601.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.482.458.075	5.649.048.864	4.482.458.075	5.649.048.864
11. Thu nhập khác	31	VII.6	666.993.085	399.307.502	666.993.085	399.307.502
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.812.343	108.273.374	7.812.343	108.273.374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		659.180.742	291.034.128	659.180.742	291.034.128
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5.141.638.817	5.940.082.992	5.141.638.817	5.940.082.992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.028.327.763	1.188.016.598	1.028.327.763	1.188.016.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.113.311.054	4.752.066.394	4.113.311.054	4.752.066.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		167	193	167	193
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.141.638.817	5.940.082.992
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		11.688.963.543	9.355.302.038
- Các khoản dự phòng	03		148.673.956.921	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.717.115)	(5.123.511)
- Chi phí lãi vay	06		983.503.355	2.984.550.387
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	08		166.475.345.521	18.274.811.906
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		71.255.126.619	(368.487.169.281)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(76.042.313.614)	13.262.744.738
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		135.260.647.588	231.320.284.421
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		(93.166.762.625)	23.300.890.651
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.174.657.630)	(2.984.550.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.651.209.893)	(3.063.753.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.707.175.381)	(3.651.426.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		182.249.000.585	(92.028.167.819)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(206.660.476.470)	(22.755.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.717.115	5.123.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(206.647.759.355)	(22.749.876.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		180.028.873.829	293.459.976.029
- Ngắn hạn			178.028.873.829	286.172.851.029
- Dài hạn			2.000.000.000	7.287.125.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.787.724.074)	(177.599.983.319)
- Ngắn hạn			(130.391.474.074)	(177.599.983.319)
- Dài hạn			(23.396.250.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.161.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.238.988.505	115.859.992.710
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)				
50			1.840.229.735	1.081.948.402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.002.330.066	3.235.894.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.842.560.901	4.317.842.704

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Từ Hồng Cẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2019, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/03/2019: 1.822 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/03/2019: 1.829 người

Tổng quỹ lương: 54.095.434.677 đồng

Tiền lương bình quân: 9.864.230 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày

- 1 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thủ hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ ở ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng m bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/ngữ giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế t

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi : toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại th điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSI hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi p liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hóa khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay")

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,

19 vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
 - Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn

tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí

25 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty đang phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2019.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 01/1/2019	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt		1.107.791.000		578.917.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.734.768.801		2.423.413.066
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh		1.254.341.039		532.704.313
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		27.949.999		28.189.145
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		90.314.785		32.068.448
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		495.347.474		592.759.345
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh		2.740.404		2.739.054
	+ NH Đầu tư và PT - CN Quảng Ninh		-		-
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long		352.676.278		40.274.437
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh		1.544.398.822		1.194.678.324
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-		-
	Cộng		4.842.559.801		3.002.330.066

- VI.2 Các khoản đầu tư tài chính**
 a Chứng khoán kinh doanh
 b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 c Đầu tư vốn vào các đơn vị khác

VI.3 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)

VI.4 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)

VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng	910.538.166	637.376.716	273.161.450	910.538.166	637.376.716	273.161.450
	+ Cty CP xây lắp MT	910.538.166	637.376.716	273.161.450	910.538.166	637.376.716	273.161.450
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	5.143.116.166	637.376.716	4.505.739.450	5.143.116.166	637.376.716	4.505.739.450

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Tổng số		268.187.968.783	(1.192.241.538)	192.145.655.169	(1.192.241.538)
	- Nguyên liệu, vật liệu		17.597.159.872	(1.192.241.538)	9.943.396.910	(1.192.241.538)
	- Công cụ, dụng cụ		144.236.000		36.240.000	
	- Chi phí SXKD dở dang		130.870.908.009		65.707.598.368	
	- Thành phẩm		119.575.664.902		116.458.419.891	
	- Hàng hóa					

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
	- Mua sắm	2.072.263		9.872.270.701	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	2.072.263		9.872.270.701	
	- Xây dựng cơ bản	156.835.308.345		154.393.216.602	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	154.789.029.576		152.346.937.833	
	+ Đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000		161.828.000	
	+ Bóc đất dự án BBD	469.006.573		469.006.573	
	- Sửa chữa lớn TSCĐ				
	Cộng	156.837.380.608		164.265.487.303	

VI.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI.14. Tài sản khác	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/1/2019
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	70.897.400.000	70.897.400.000	178.028.873.829	153.787.724.074	46.656.250.245	46.656.250.245
	T/độc: Nợ dài hạn đến hạn	897.400.000	897.400.000		23.396.250.000	24.293.650.000	24.293.650.000
b	Vay dài hạn	106.677.200.000	106.677.200.000	2.000.000.000	-	104.677.200.000	104.677.200.000
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	-	-	-	-	-	-
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	106.677.200.000	106.677.200.000	2.000.000.000	-	104.677.200.000	104.677.200.000
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	177.574.600.000	177.574.600.000	180.028.873.829	153.787.724.074	151.333.450.245	151.333.450.245

VI.16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.17. Trái phiếu phát hành Tại ngày 31/03/2019 Tại ngày 01/1/2019

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
- Lãi vay	-	191.154.275
- Các khoản khác	2.115.312.666	-
Cộng	2.115.312.666	191.154.275

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	171.873.673	142.169.455
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.525.613.305	872.532.955
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.817.148.347	2.074.116.416
Cộng	22.624.965.352	3.199.148.853

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tài cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	148.673.956.921	-
+ Trích trước hệ số bóc	87.011.456.922	-
+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ	54.700.000.000	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.962.499.999	-
Cộng	148.673.956.921	-
b Dài hạn		
- Dự phòng tài cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	7.785.327.161	7.785.327.161
Cộng	7.785.327.161	7.785.327.161

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	131.086.547
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)												
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 Số dư đầu năm trước	277.753.735.849	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	28.754.754.680	-	-
2 PS tăng năm trước	80.639.693.744	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.639.693.744	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	80.639.693.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.639.693.744	-	-
- Tăng khác	0	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3 PS giảm năm trước	28.754.754.680	-	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.754.754.680	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	28.754.754.680	-	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.754.754.680	-	-
4 Số dư đầu năm nay	329.638.674.913	245.690.520.000	155.206.640.000	90.483.880.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	80.639.693.744	-	-
5 PS tăng năm nay	11.908.646.697	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	4.113.311.054	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	4.113.311.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.113.311.054	-	-
- Tăng khác	7.795.335.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	-	-	-
6 PS giảm năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	45.639.693.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.639.693.744	-	-
7 Số dư cuối năm nay	295.907.627.866	245.690.520.000	155.206.640.000	90.483.880.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	39.113.311.054	-	-

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/1/2019
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	155.206.640.000	155.206.640.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	90.483.880.000	90.483.880.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
D Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
E Các quỹ của doanh nghiệp	11.150.614.994	3.355.279.351
- Quỹ đầu tư phát triển	10.581.477.918	2.786.142.275
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/1/2019
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
TM Danh mục	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 31/03/2018
VII.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a Doanh thu	541.637.367.271	706.032.909.553
- Doanh thu bán hàng	539.566.615.466	702.056.250.716
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.070.751.805	3.976.658.837
Cộng	541.637.367.271	706.032.909.553

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 31/03/2018
b Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Cty Tuyển than Hòn Gai	540.022.635.970	702.056.250.716
- Công ty kho vận Hòn Gai		-
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả		-
Cộng	540.022.635.970	702.056.250.716
VII.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	502.513.954.840	660.240.452.266
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.123.996.050	4.614.701.461
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	505.637.950.890	664.855.153.727
VII.4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	12.717.115	5.123.511
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	70.610.535	69.444.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	781.656.840	885.640.069
Cộng	864.984.490	960.207.580
VII.5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	983.503.365	2.984.550.387
+ Ngắn hạn	756.943.285	2.859.046.905
+ Dài hạn	226.560.080	125.503.482
Cộng	983.503.365	2.984.550.387
VII.6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	666.993.085	399.307.502
+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	367.528.175	319.708.360
+ Thu về bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	278.874.000	40.980.822
+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	11.500.000	9.236.500
+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	-	11.200.000
+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	9.090.910	18.181.820
Cộng	666.993.085	399.307.502
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	7.812.343	108.273.374
+ Bán vật tư, phế liệu	-	107.532.216
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	7.812.343	741.158
Cộng	7.812.343	108.273.374
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Tổng số	605.316.944.983	684.450.081.266
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	115.411.738.956	100.892.267.982
+ Nguyên liệu	62.563.598.280	56.316.210.220
+ Nhiên liệu	46.981.861.660	38.454.929.425
+ Động lực	5.866.279.016	6.121.128.337
- Chi phí nhân công	63.940.454.059	57.525.156.489
+ Tiền lương	54.095.434.700	47.056.655.700
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	7.156.491.359	7.488.232.789
+ Ăn ca	2.688.528.000	2.980.268.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.688.963.543	9.355.302.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.993.932.322	212.121.477.964
- Chi phí khác bằng tiền	250.281.856.103	304.555.876.793

b Sản xuất than		
- Bán thành phẩm mua ngoài	605.316.944.983	684.450.081.266
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	115.411.738.956	100.892.267.982
+ Nguyên liệu	62.563.598.280	56.316.210.220
+ Nhiên liệu	46.981.861.660	38.454.929.425
+ Động lực	5.866.279.016	6.121.128.337
- Chi phí nhân công	63.940.454.059	57.525.156.489
+ Tiền lương	54.095.434.700	47.056.655.700
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	7.156.491.359	7.488.232.789
+ Ăn ca	2.688.528.000	2.980.268.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.688.963.543	9.355.302.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.993.932.322	212.121.477.964
- Chi phí khác bằng tiền	250.281.856.103	304.555.876.793
VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.028.327.763	1.188.016.598
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	1.028.327.763	1.188.016.598
VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-
VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	178.028.873.829	2.000.000.000
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	178.028.873.829	2.000.000.000
	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	130.391.474.074	23.396.250.000
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	130.391.474.074	23.396.250.000
IX Những thông tin khác:		

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý 1 Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	141.668.781.660	188.725.502.374
I	Công ty mẹ	141.636.410.279	187.481.665.663
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	141.636.410.279	187.481.665.663
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		
3	Chi nhánh Tập đoàn CN Than-Khoáng sản VN - Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhóm Lâm Đồng		
II	Đơn vị khác	32.371.381	1.243.836.711
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	23.615.900	22.788.700
2	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		383.362.367
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	8.755.481	837.685.644

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 17 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý 1 Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	4.444.080.237	5.314.438.982
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	4.444.080.237	5.314.438.982
1	Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & Dịch Vụ ITASCO		797.778.795
2	Viễn thông Quảng Ninh(Trung tâm Viễn thông 1)		8.399.998
3	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	25.979.809	26.730.022
4	Công ty Xây Dựng Công Nghiệp Mỏ - Chi Nhánh Tổng Công Ty Đông Bắc		136.153.512
5	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
6	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	14.669.784	2.260.489
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	14.795.550	
8	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hạ Long	45.518.928	
9	Công ty Cổ phần Xây Lấp Môi Trường	910.538.166	910.538.166

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 17 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu



Hà Thị Điện Anh

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Quý 1 Năm 2019

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.267.696.431	118.204.484.637	2.231.390.392	126.882.519.625
I	Trong TKV	1.433.945.824		1.394.093.004	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.088.064.600		1.064.685.245	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.088.405.000		1.059.470.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	-504.700		3.192.051	
	+ Tiền điện thoại phải thu	164.300		477.900	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV			5.910	
	+ Phải thu tiền thuê xe			1.539.384	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN				
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	328.582.759		329.407.759	
7	- Phải thu khác	17.298.465			
II	Ngoài TKV	833.750.607	118.204.484.637	837.297.388	126.882.519.625
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		113.501.470.000		113.763.671.000
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	33.750.607		37.297.388	
7	- Phải thu khác	800.000.000	4.703.014.637	800.000.000	13.118.848.625
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		4.682.941.387		13.099.837.019
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		20.073.250		19.011.606
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PI)

Quý 1 Năm 2019

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá	0	0	0	0
I	Đầu năm	1.149.878.541.718	562.243.570.429	556.571.383.741	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.123.941.466.745	555.906.290.364	536.971.588.833	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	6.337.280.065	19.599.794.908	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	785.776.876.365	326.961.901.322	449.720.601.454	9.094.373.589
	Trong đó: đang dùng	679.310.264.081	309.298.760.593	360.658.611.900	9.352.891.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	214.088.583.165	214.088.583.165	2.000.000.000	0
1	Mua trong kỳ	214.088.583.165	214.088.583.165	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển (luân chuyển nguồn)	2.000.000.000		2.000.000.000	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.363.967.124.883	774.332.153.594	558.571.383.741	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.246.744.916.105	746.471.934.370	469.209.394.187	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	117.222.208.778	27.860.219.224	89.361.989.554	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	787.814.100.178	328.740.607.135	449.720.601.454	9.352.891.589
	Trong đó: đang dùng	681.088.969.894	311.077.466.406	360.658.611.900	9.352.891.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0
B	Hao mòn	0	0	0	0
I	Đầu năm	1.056.998.654.213	513.111.231.431	520.765.333.835	23.122.088.947
1	Đang dùng	940.144.115.422	485.318.682.194	431.703.344.281	23.122.088.947
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	116.854.538.791	27.792.549.237	89.061.989.554	0
II	Tăng trong kỳ	11.640.126.858	7.796.149.629	3.843.977.229	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Do trích khấu hao	11.640.126.858	7.796.149.629	3.843.977.229	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.068.638.781.070	520.907.381.060	524.609.311.064	23.122.088.947
1	Đang dùng	1.068.638.781.070	520.907.381.060	524.609.311.064	23.122.088.947
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	Giá trị còn lại	0	0	0	0
1	Đầu năm	92.879.887.506	49.132.338.998	35.806.049.906	7.941.498.602
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	295.328.343.813	253.424.772.534	33.962.072.677	7.941.498.602
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

Hạ Long, ngày...tháng....năm 2019

Người lập biểu


Vũ Lương Thảo

Người duyệt biểu


Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Quý 1 Năm 2019

T T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.149.878.541.718	191.253.111.498	351.651.646.788	595.780.541.874	9.271.884.005	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.123.941.466.745	191.253.111.498	326.478.123.487	595.016.990.202	9.271.884.005	1.921.357.553
2	Chưa dùng	0					
3	Không cần dùng	0					
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973		25.173.523.301	763.551.672		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH						
	Trong đó: đang dùng						
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0					
II	Tăng trong kỳ	214.303.380.455	0	106.754.196.256	107.503.598.448	0	45.585.751
1	Mua trong kỳ	214.088.583.165	0	106.754.196.256	107.334.386.909	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển nhóm	214.797.290	0	0	169.211.539	0	45.585.751
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	214.797.290	43.283.756	164.253.648	0	7.259.886	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	214.797.290	43.283.756	164.253.648	0	7.259.886	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.363.967.124.883	191.209.827.742	458.241.589.396	703.284.140.322	9.264.624.119	1.966.943.304
1	Đang dùng	1.246.744.916.105	191.209.827.742	418.081.538.789	626.221.982.151	9.264.624.119	1.966.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	117.222.208.778	0	40.160.050.607	77.062.158.171	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	787.814.100.178	85.440.152.599	187.909.505.843	505.468.779.645	7.140.938.100	1.854.723.991
	Trong đó: đang dùng	681.088.969.894	85.440.152.599	158.246.533.731	428.406.621.474	7.140.938.100	1.854.723.991
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay		0	0	0	0	0
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.056.998.654.213	162.362.580.674	302.685.963.960	582.497.523.516	7.538.137.739	1.914.448.324
1	Đang dùng	1.031.061.579.240	162.362.580.674	277.512.440.659	581.733.971.844	7.538.137.739	1.914.448.324
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0

T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	0	25.173.523.301	763.551.672	0	0
II	Tăng trong kỳ	11.972.042.822	3.540.977.158	4.729.028.484	3.532.963.993	133.325.410	35.747.778
1	Do trích khấu hao	11.640.126.858	3.540.977.158	4.512.498.912	3.474.855.520	106.184.302	5.610.966
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	331.915.964	0	216.529.572	58.108.473	27.141.108	30.136.812
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	331.915.965	331.915.965	0	0	0	0
1	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	331.915.965	331.915.965	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.068.638.781.070	165.571.641.867	307.414.992.444	586.030.487.509	7.671.463.149	1.950.196.102
1	Đang đúng	951.761.072.469	165.571.641.867	267.599.442.014	508.968.329.337	7.671.463.149	1.950.196.102
2	Chưa đúng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần đúng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	116.877.708.601	0	39.815.550.430	77.062.158.171	0	0
C	Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
1	Đầu năm	1.149.878.541.718	191.253.111.498	351.651.646.788	595.780.541.874	9.271.884.005	1.921.357.553
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	295.328.343.813	25.638.185.875	150.826.596.952	117.253.652.813	1.593.160.970	16.747.202
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0

Hạ Long, ngày...tháng....năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tuấn
Nguyễn Văn Tuấn

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THẠNH HÀ TU
VINACOMIN
Hà Thị Điện Anh

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PI)

Quý 1 Năm 2019

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá	0	0	0	0
I	Đầu năm	1.368.641.876	1.368.641.876	0	0
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645	782.601.645	0	0
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.368.641.876	1.368.641.876	0	0
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645	782.601.645	0	0
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	0	0	0	0
B	Hao mòn	0	0	0	0
I	Đầu năm	1.129.344.400	1.129.344.400	0	0
1	Đang dùng	1.129.344.400	1.129.344.400	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	48.836.685	48.836.685		
1	Do trích khấu hao	48.836.685	48.836.685		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.178.181.085	1.178.181.085		
1	Đang dùng	1.178.181.085	1.178.181.085		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	239.297.476	239.297.476		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	190.460.791	190.460.791		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu


Vũ Phương Thảo

Ngày 12 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu


Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

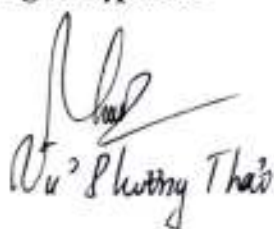
TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Quý 1 Năm 2019

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Đầu năm	1.368.641.876	0	0	0	0	736.040.231	0	632.601.645
1	Đang dùng	1.368.641.876	0	0	0	0	736.040.231	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Cuối kỳ	1.368.641.876	0	0	0	0	736.040.231	0	632.601.645
1	Đang dùng	1.368.641.876	0	0	0	0	736.040.231	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Hao mòn	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Đầu năm	1.129.344.400	0	0	0	0	496.742.755	0	632.601.645
1	Đang dùng	1.129.344.400	0	0	0	0	496.742.755	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Tăng trong kỳ	48.836.685	0	0	0	0	48.836.685	0	0
1	Do trích khấu hao	48.836.685	0	0	0	0	48.836.685	0	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do chuyển từ BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.178.181.085	0	0	0	0	545.579.440	0	632.601.645
1	Đang dùng	1.178.181.085	0	0	0	0	545.579.440	0	632.601.645
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Đầu năm	239.297.476	0	0	0	0	239.297.476	0	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	190.460.791	0	0	0	0	190.460.791	0	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu


Vu Phương Thảo

Người duyệt biểu


CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN HÀ TĨNH
HÀ TĨNH ĐẶNG ĐỨC

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2019

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	35.206.433.971		21.686.906.642	13.519.527.329
1	Chi phí sửa chữa lớn	16.399.175.062		6.600.366.434	9.798.808.628
2	Công cụ, dụng cụ	970.779.470		352.098.342	618.681.128
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.836.479.439		14.734.441.866	3.102.037.573
II	Dài hạn	33.728.197.848	124.785.165.000	9.931.495.733	148.581.867.115
1	Chi phí sửa chữa lớn	22.014.074.860		6.666.853.245	15.347.221.615
2	Công cụ, dụng cụ	117.500.002		23.499.999	94.000.003
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường	6.335.258.986		3.241.142.489	3.094.116.497
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		124.785.165.000		124.785.165.000
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	5.261.364.000			5.261.364.000
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu

KẾ TỐN TRƯỞNG
CÔNG TY
CÓ PHẦN
THAN HÀ TU
VINACOMIN



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý 1 Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	88.930.481.702	88.930.481.702	68.723.812.853	68.723.812.853
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	88.930.481.702	88.930.481.702	68.723.812.853	68.723.812.853
1	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	648.219.757	648.219.757	875.861.857	875.861.857
2	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.266.635.867	1.266.635.867	9.693.133.376	9.693.133.376
3	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin			3.307.317.370	3.307.317.370
4	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	63.209.575	63.209.575	293.241.000	293.241.000
5	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	551.153.300	551.153.300	540.919.500	540.919.500
6	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - CN công ty cổ phần vật tư TKV	336.424.000	336.424.000	336.424.000	336.424.000
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	25.160.726.088	25.160.726.088	18.487.360.693	18.487.360.693
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.549.471.300	4.549.471.300	1.810.560.044	1.810.560.044
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	44.000.000	44.000.000	957.000.000	957.000.000
10	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
11	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	1.738.546.044	1.738.546.044	3.238.546.044	3.238.546.044
12	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	3.468.824.722	3.468.824.722	5.370.213.618	5.370.213.618
13	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV			1.562.390.330	1.562.390.330
14	Công ty CP giám định Vinacomin	513.341.649	513.341.649	230.828.399	230.828.399
15	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp-Vinacomin	3.059.485.620	3.059.485.620	4.906.195.657	4.906.195.657
16	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	2.557.000	2.557.000	43.576.000	43.576.000
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lãm - Vinacomin	72.934.458	72.934.458		
18	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.195.580.556	4.195.580.556	6.502.893.759	6.502.893.759
19	CN Cty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại QN			1.815.000.000	1.815.000.000
20	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	185.258.700	185.258.700		
21	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	308.912.755	308.912.755	308.912.755	308.912.755
22	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phá	41.723.848.715	41.723.848.715	7.413.093.958	7.413.093.958
23	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.012.351.596	1,012.351.596	1.001.344.493	1.001.344.493

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN HÀ TU
VINACOMIN
Hà Thị Diệu Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý I Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	311.235.471.456	311.235.471.456	198.523.683.791	198.523.683.791
I	Công ty liên doanh liên kết	12.787.036.059	12.787.036.059	8.801.354.007	8.801.354.007
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	263.452.200	263.452.200	205.213.181	205.213.181
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	8.164.431.000	8.164.431.000	6.360.365.000	6.360.365.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phá	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	4.348.592.859	4.348.592.859	2.225.215.826	2.225.215.826
II	Đơn vị khác	298.448.435.397	298.448.435.397	189.722.329.784	189.722.329.784
1	Công ty CP Đầu tư Kỳ tâm - Than Hà Tu	17.485.462.404	17.485.462.404	25.725.369.221	25.725.369.221
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vượng Gia	673.837.600	673.837.600	1.462.688.400	1.462.688.400
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	3.146.000.000	3.146.000.000		
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	1.075.767.000	1.075.767.000		
6	Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ Toàn Diện	30.800.000	30.800.000		
7	Công ty TNHH Xây lắp và ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh			185.329.841	185.329.841
8	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân			41.547.000	41.547.000
9	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	485.233.500	485.233.500	716.575.270	716.575.270
10	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Á Châu	8.000.000	8.000.000	84.046.920	84.046.920
11	Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp và khai thác cảng	414.078.885	414.078.885	4.714.078.885	4.714.078.885
12	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	1.509.910.953	1.509.910.953	1.686.360.600	1.686.360.600
13	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh			34.650.000	34.650.000
14	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	24.640.000	24.640.000	791.810.939	791.810.939
15	Công ty CP Minh Ngọc Đức	139.062.000	139.062.000	146.080.000	146.080.000
16	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	33.173.250	33.173.250	33.173.250	33.173.250
17	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	12.550.000	12.550.000	15.945.000	15.945.000
18	Công ty CP Vân đồn Đ&T	31.690.770	31.690.770	3.975.995.070	3.975.995.070
19	Công ty TNHH một thành viên Cao su 75	136.125.000	136.125.000		
20	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	2.111.700.000	2.111.700.000	3.269.820.000	3.269.820.000
21	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	161.288.600	161.288.600	80.152.600	80.152.600
22	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	838.290.400	838.290.400	1.053.346.124	1.053.346.124
23	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	146.559.600	146.559.600	10.286.999.800	10.286.999.800
24	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	694.323.300	694.323.300	756.896.800	756.896.800
25	Công ty TNHH Thái Dương	181.102.152	181.102.152	181.102.152	181.102.152

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
26	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	11.124.300	11.124.300	103.022.700	103.022.700
27	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	198.350.303	198.350.303	166.254.910	166.254.910
28	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	253.875.120	253.875.120	1.170.974.420	1.170.974.420
29	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	183.568.000	183.568.000	278.454.000	278.454.000
30	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	1.429.172.700	1.429.172.700	2.051.174.156	2.051.174.156
31	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	212.500.000	212.500.000	212.500.000	212.500.000
32	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	134.297.500	134.297.500	907.667.200	907.667.200
33	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	117.887.000	117.887.000	845.348.240	845.348.240
34	Công ty CP tư vấn và thiết kế kiến trúc ACC	39.270.000	39.270.000		
35	Công Ty TNHH Thịnh Hưng			1.650.000	1.650.000
36	Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thái Thơm			165.581.900	165.581.900
37	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
38	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Nam	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
39	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	48.000.003	48.000.003	273.783.903	273.783.903
40	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Trí Thành	1.206.273.420	1.206.273.420	239.214.690	239.214.690
41	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.122.500.000	1.122.500.000	1.299.050.000	1.299.050.000
42	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	150.817.700	150.817.700		
43	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh			8.563.727	8.563.727
44	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	92.185.653	92.185.653	17.075.628.189	17.075.628.189
45	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc			181.978.874	181.978.874
46	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	90.436.500	90.436.500	214.622.100	214.622.100
47	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	9.603.900	9.603.900	31.774.000	31.774.000
48	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			55.550.000	55.550.000
49	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	317.421.500	317.421.500	59.394.500	59.394.500
50	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	492.173.000	492.173.000	672.771.000	672.771.000
51	Hoàng Mạnh Triển	156.145.000	156.145.000		
52	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	15.300.328.880	15.300.328.880	8.825.453.794	8.825.453.794
53	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000
54	Công ty TNHH Việt Quang HL	507.772.380	507.772.380	528.276.375	528.276.375
55	Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	823.162.698	823.162.698	331.750.000	331.750.000
56	Công ty TNHH bột Đức Thọ	18.700.000	18.700.000		
57	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	100.000.300	100.000.300	170.435.390	170.435.390
58	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long			1.251.046.428	1.251.046.428
59	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	341.033.000	341.033.000	645.425.000	645.425.000
60	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	10.336.750	10.336.750	12.796.720	12.796.720
61	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	490.707.800	490.707.800	400.235.000	400.235.000
62	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	93.500.000	93.500.000	51.667.000	51.667.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
63	Công ty CP Tư Vấn Khảo Sát Thiết Kế và Xây Dựng Mỏ Địa Chất			993.516.927	993.516.927
64	Ngô Thị Hòa	48.825.300	48.825.300	154.873.900	154.873.900
65	Công ty CP Đo đạc Địa chính và xây dựng công trình 5/5			1.177.462.216	1.177.462.216
66	Công ty CP công nghiệp Thái Dương			66.000.000	66.000.000
67	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
68	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	575.000.000	575.000.000	4.286.580.000	4.286.580.000
69	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	64.387.106	64.387.106	770.934.317	770.934.317
70	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	523.589.000	523.589.000
71	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	12.191.300	12.191.300	63.437.160	63.437.160
72	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	27.390.000	27.390.000	361.020.000	361.020.000
73	Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Yến Linh - QN			38.720.000	38.720.000
74	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000
75	Viện Kinh tế Xây Dựng			249.761.000	249.761.000
76	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phá			30.000.000	30.000.000
77	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
78	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	11.881.919	11.881.919	7.183.986.145	7.183.986.145
79	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	15.080.359.995	15.080.359.995	14.355.687.691	14.355.687.691
80	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	69.520.000	69.520.000		
81	Công ty CP sản xuất và Thương Mại Huy Dũng			25.520.000	25.520.000
82	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt			68.202.415	68.202.415
83	Trung tâm phát triển Quý đất Thành phố Hạ Long				
84	Trung tâm kinh doanh VNPT- Quảng Ninh				
85	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
86	Công ty bảo hiểm PJICO QNinh			15.114.960	15.114.960
87	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.769.952.800	1.769.952.800	1.639.995.500	1.639.995.500
88	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	1.275.675.642	1.275.675.642	1.293.872.054	1.293.872.054
89	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	8.997.798.857	8.997.798.857	18.000.752.424	18.000.752.424
90	Công ty CP cây xanh Công viên Quảng Ninh	36.750.000	36.750.000		
91	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	860.094.210	860.094.210	1.397.452.509	1.397.452.509
92	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	6.359.999	6.359.999	21.086.900	21.086.900
93	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			407.000.000	407.000.000
94	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	1.226.257.000	1.226.257.000	3.170.717.700	3.170.717.700
95	Nguyễn Thị Nga	150.453.700	150.453.700		
96	Lâm Thị Phượng	99.510.500	99.510.500		
97	Công ty TNHH Công Oanh	100.000.149	100.000.149	1.822.367.149	1.822.367.149
98	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	1.669.547	1.669.547	107.532.288	107.532.288

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
99	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	172.914.000	172.914.000	889.204.200	889.204.200
100	Trung tâm Khoa học công nghệ Mô & môi trường				
101	Công ty CP Xuất nhập khẩu kỹ thuật Đông Á	97.656.100	97.656.100	575.861.900	575.861.900
102	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	305.173.306	305.173.306	292.316.146	292.316.146
103	Công ty CP cơ điện Cẩm Phá			50.000.000	50.000.000
104	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	18.000.000	18.000.000	304.858.000	304.858.000
105	Công ty TNHH Minh Tâm HD			544.076.500	544.076.500
106	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	745.580.960	745.580.960	271.902.260	271.902.260
107	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.630.821.600	2.630.821.600	1.753.465.600	1.753.465.600
108	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	204.411.240.000	204.411.240.000		
109	Bưu điện Tỉnh Quảng Ninh			275.000.000	275.000.000
110	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	381.020.477	381.020.477	610.989.385	610.989.385
111	Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường			21.118.574	21.118.574
112	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	403.986.000	403.986.000	601.284.200	601.284.200
113	Công ty TNHH ô tô Trần Tuấn	14.200.010	14.200.010		
114	Công ty CP Cơ khí máy mỏ Hà Khánh			2.460.250.240	2.460.250.240
115	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh			274.725.198	274.725.198
116	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	454.230.930	454.230.930	1.536.510.173	1.536.510.173
117	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			28.864.000	28.864.000
118	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	6.000.000	6.000.000	263.774.000	263.774.000
119	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	209.211.200	209.211.200	4.149.275.200	4.149.275.200
120	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
121	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	37.235.419	37.235.419	17.395.095.515	17.395.095.515
122	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	1.447.308.500	1.447.308.500	2.229.827.900	2.229.827.900
123	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
124	Công ty TNHH bảo hộ lao động Khang Nhi			109.696.400	109.696.400

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Người duyệt biểu



PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ-thang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	38.770.815.866	81.669.476.724	97.815.565.585	81.669.476.724	97.815.565.585	22.624.727.005
1. Thuế giá trị gia tăng	11	1.109.949.104	16.372.872.336	17.482.821.440	16.372.872.336	17.482.821.440	
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	1.109.949.104	16.372.872.336	17.482.821.440	16.372.872.336	17.482.821.440	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	14.651.209.893	1.028.327.763	14.651.209.893	1.028.327.763	14.651.209.893	1.028.327.763
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	98.000.000	208.729.467	274.729.467	208.729.467	274.729.467	32.000.000
6. Thuế tài nguyên	16	22.911.656.869	64.056.547.158	65.403.804.785	64.056.547.158	65.403.804.785	21.564.399.242
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17						
8. Các loại thuế khác	18		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	1.866.912.150	130.233.917.004	129.880.255.194	130.233.917.004	129.880.255.194	2.220.573.960
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.733.714.400	5.400.371.240	4.913.511.680	5.400.371.240	4.913.511.680	2.220.573.960
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34		124.785.165.000	124.785.165.000	124.785.165.000	124.785.165.000	
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36	133.197.750	48.380.764	181.578.514	48.380.764	181.578.514	
7. Các khoản khác	37						
Tổng cộng (40=10+30)	40	40.637.728.016	211.903.393.728	227.695.820.779	211.903.393.728	227.695.820.779	24.845.300.965

Người lập biểu

Phạm Thị Chi

no ... Thị Chi

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2019
Người duyệt biểu
TOÀN TRƯỞNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN HÀ TỬ
VINACOMIN
Phạm Thị Diệp Anh

PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Quý I Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	47.115.553.095	47.115.553.095
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	37.814.983.279	37.814.983.279
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	37.814.983.279	37.814.983.279
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	9.300.569.816	9.300.569.816
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.109.949.104	1.109.949.104
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	54.187.855.615	54.187.855.615
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	37.814.983.279	37.814.983.279
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	17.482.821.440	17.482.821.440
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu



BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
Quý 1 Năm 2019

STT	NỘI DUNG	Năm trước	Năm nay
I	CHI PHÍ BÁN HÀNG		
1	Chi phí nhân viên quản lý	720.691.592	699.615.952
1.1	+ Tiền lương	582.558.557	582.842.151
1.2	+ BHXH, KPCĐ	93.196.201	81.849.739
1.3	+ Tiền ăn ca	44.936.834	34.924.062
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	4.501.636	9.700.000
3.1	- Chi phí NVL		9.700.000
3.2	- Nhiên liệu	4.501.636	
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	205.870.000	63.200.000
5	Chi phí khấu hao	96.146.452	88.898.987
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.154.574	242.244.227
8	Chi phí khác bằng tiền	206.398.306	180.856.215
	CỘNG	1.542.762.560	1.284.515.381
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
1	Chi phí nhân viên quản lý	8.534.133.177	10.486.680.610
1.1	+ Tiền lương	6.962.501.923	8.878.257.517
1.2	+ BHXH, KPCĐ	1.108.401.254	1.177.295.693
1.3	+ Tiền ăn ca	463.230.000	431.127.400
2	Chi phí năng lượng	159.544.132	137.855.121
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	482.255.470	321.269.494
3.1	- Chi phí NVL	175.369.254	89.877.396
3.2	- Nhiên liệu	306.886.216	231.392.098
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	315.758.192	427.321.871
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	201.481.442	245.674.226
6	Thuế, phí và lệ phí	19.660.576.000	15.380.648.000
7	Chi phí dự phòng		
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.839.783	177.160.681
9	Chi phí khác bằng tiền	2.465.013.399	2.937.314.057
	CỘNG	31.961.601.595	30.113.924.060

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh